

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel

Ngày 15/01/2024	<b>21,700 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>13.0%</b>	<b>3.8%</b>	-

**DT thuần**  
Q4/23

**1,368**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼552 | -28.7%  
YoY: ▲235 | 20.8%

**LN thuần**  
Q4/23

**34.7**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲6.20 | 21.6%  
YoY: ▼195 | -84.9%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**23.8**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼10.5 | -30.8%  
YoY: ▼205 | -89.6%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**2.3%**

YoY: +/- ▼ 2.5%

**ROE**  
2023

**31.2%**

YoY: +/- ▼ 132%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	18,000 - 28,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	622
Số lượng CPLH (CP)	28,658,247
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40,515
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.86
EPS	3,036
P/E	6.4

**DT thuần**  
2023

**6,001**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲2,177 | 56.9%

**LN thuần**  
2023

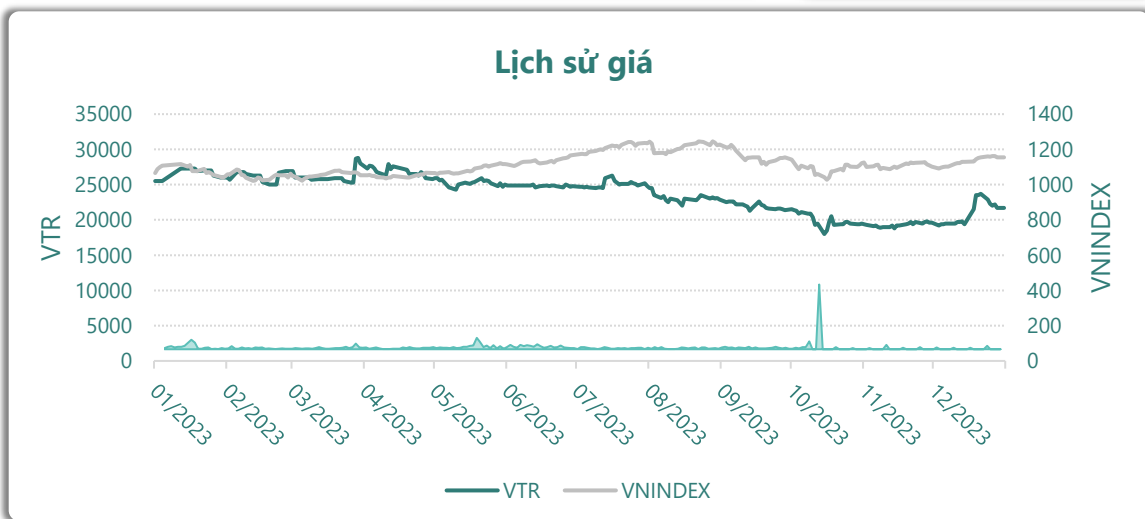
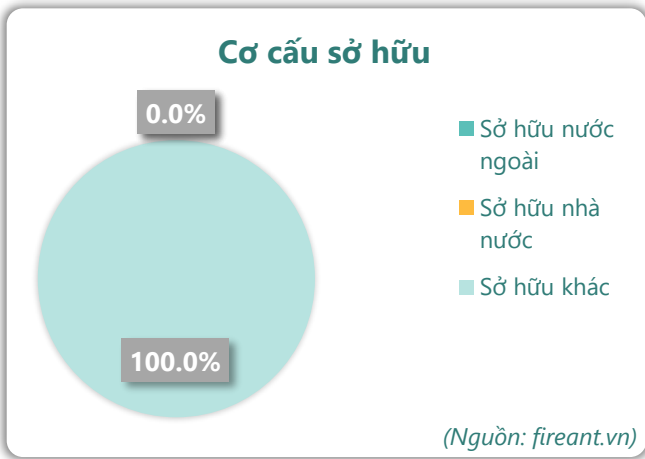
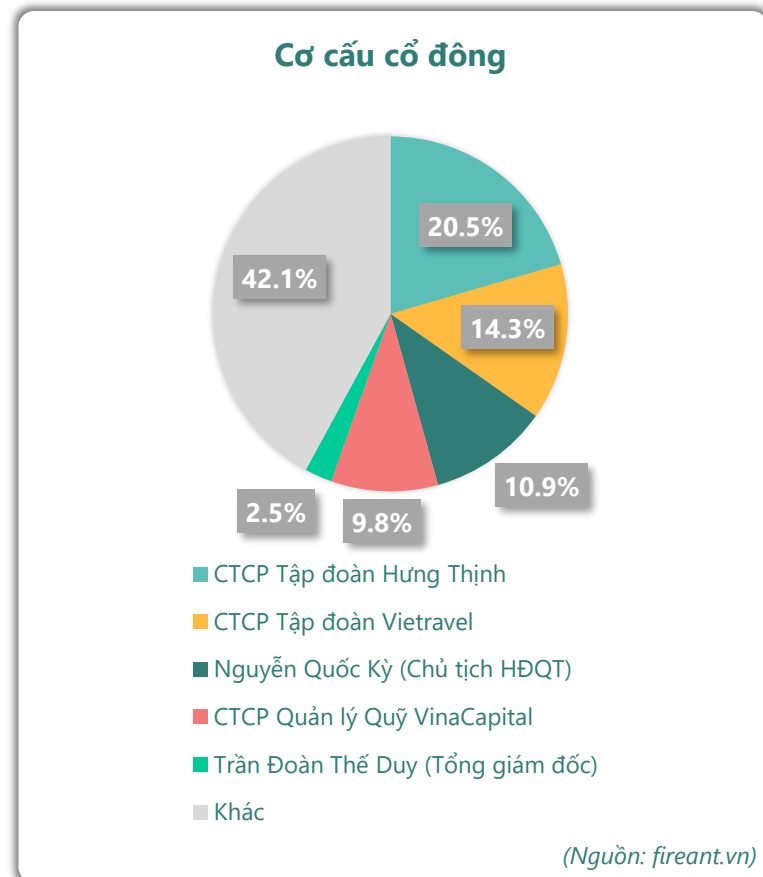
**90.0**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼15.0 | -14.3%

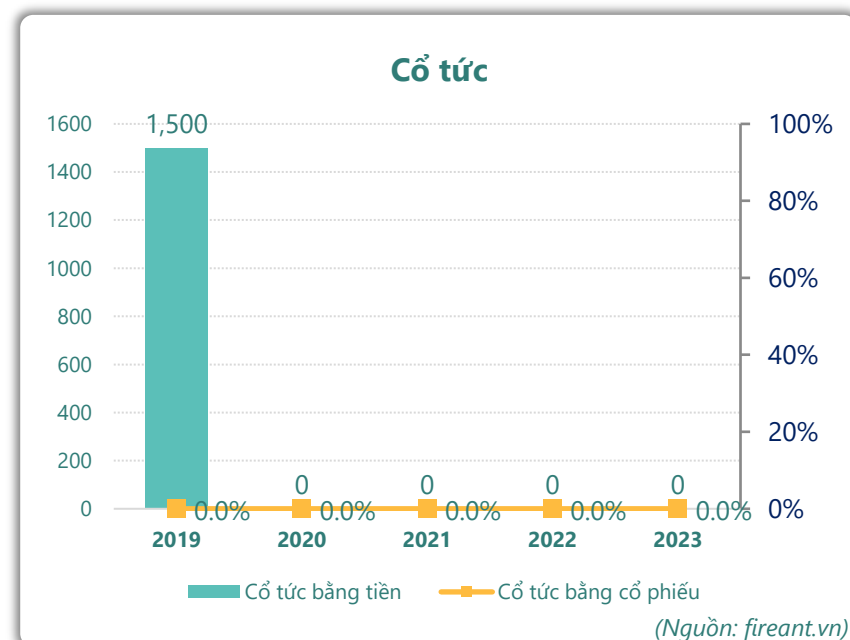
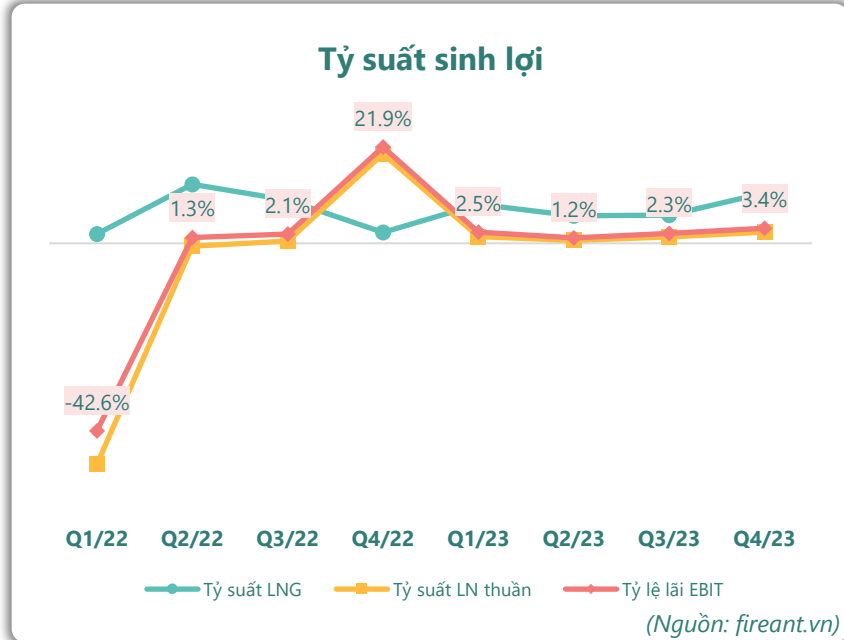
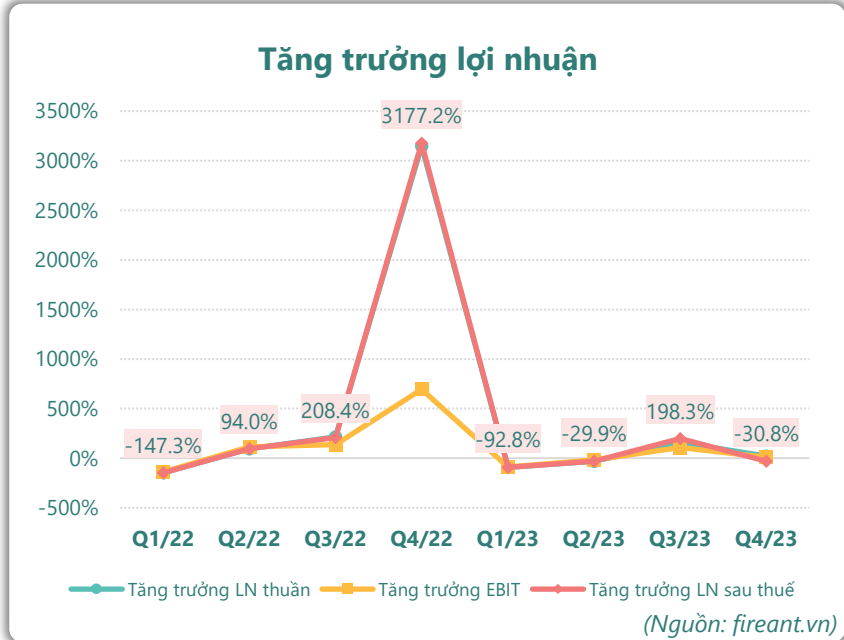
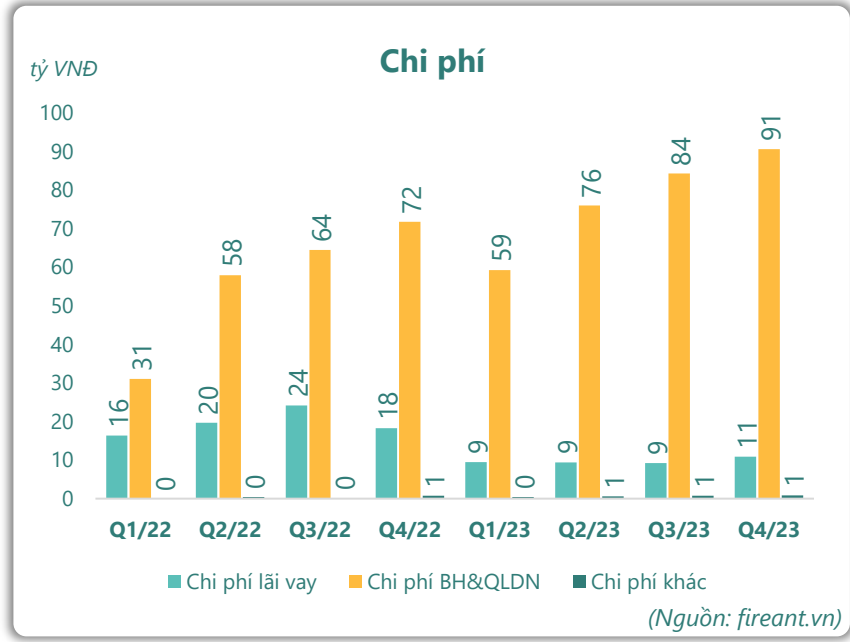
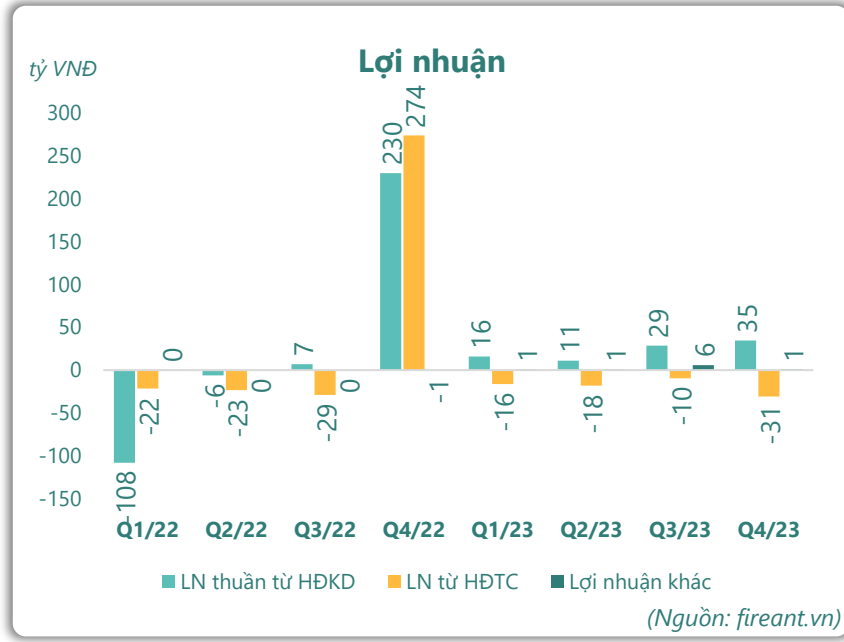
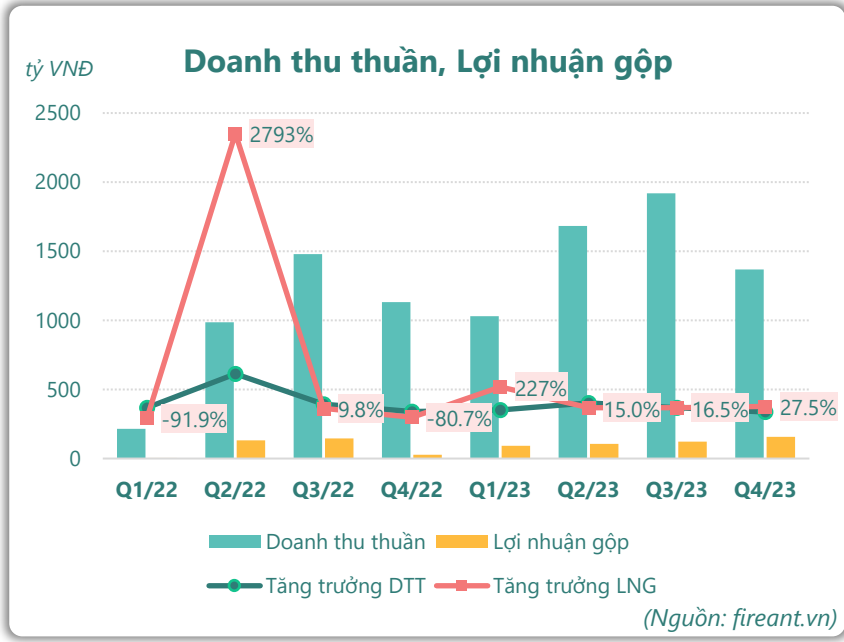
**LN sau thuế**  
2023

**86.0**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼19.0 | -18.1%



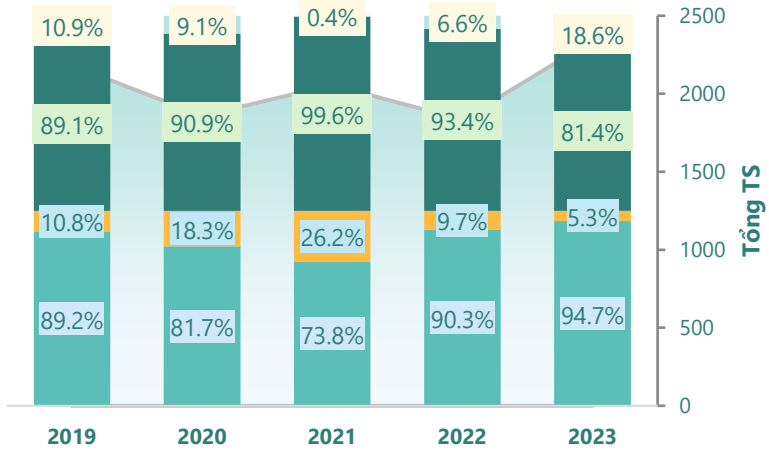
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

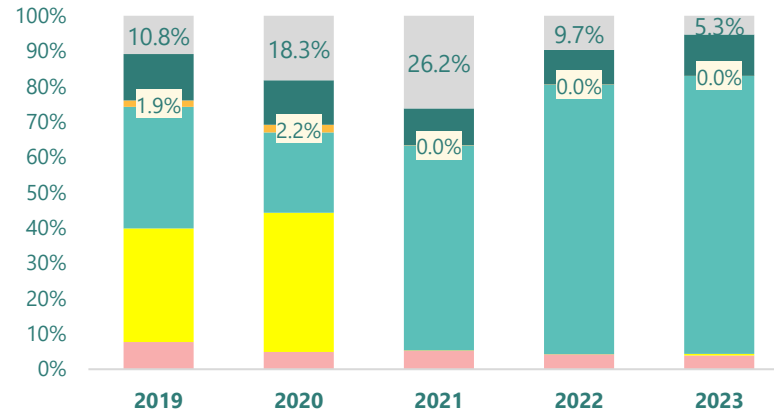
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

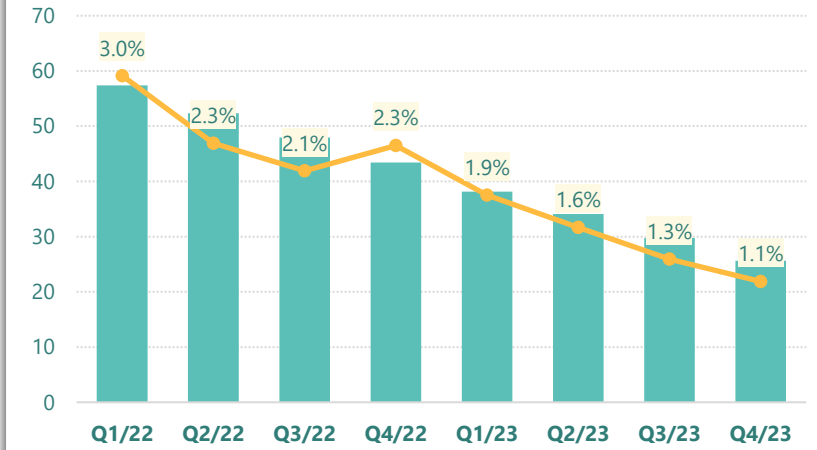


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

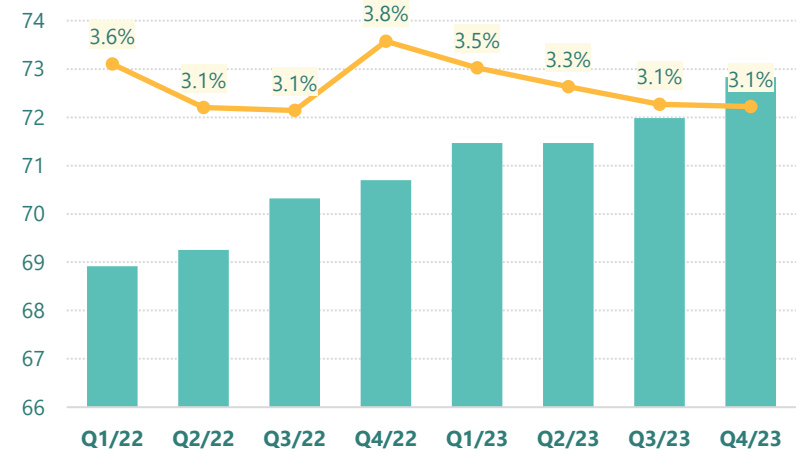


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

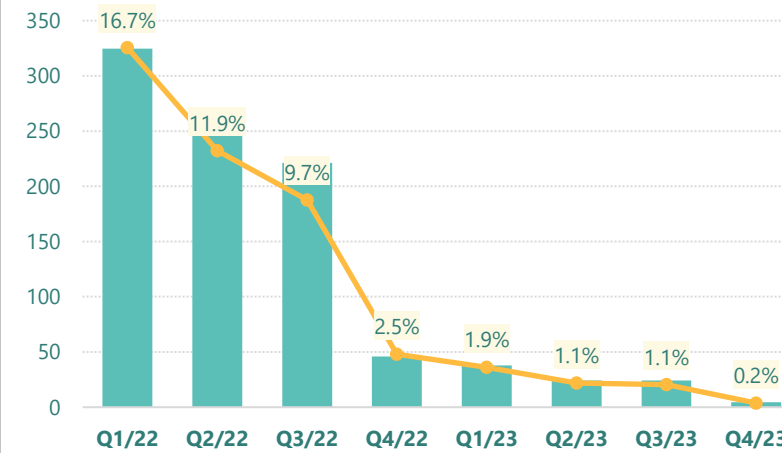


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

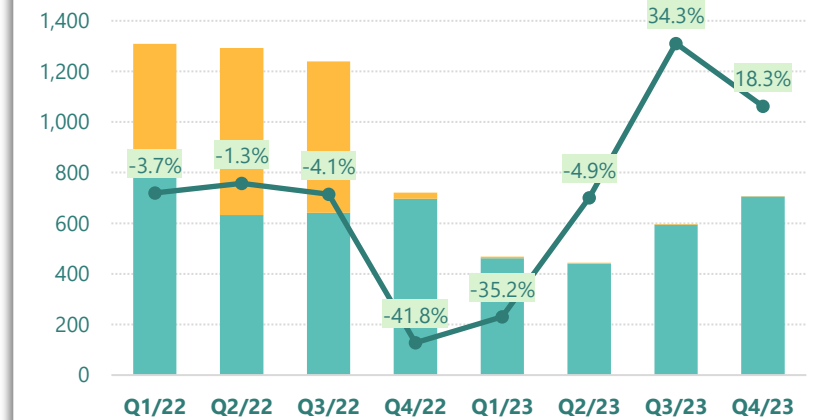


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

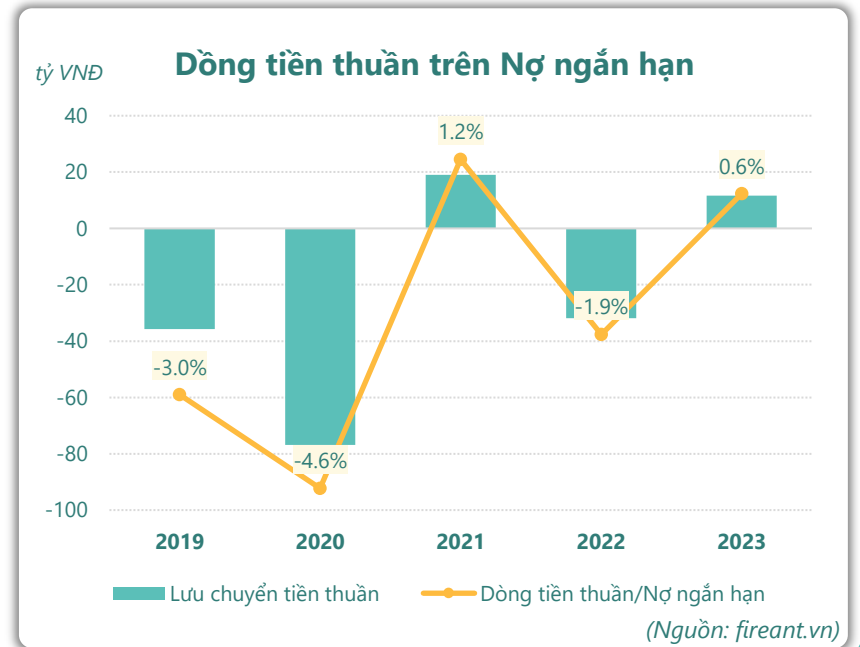
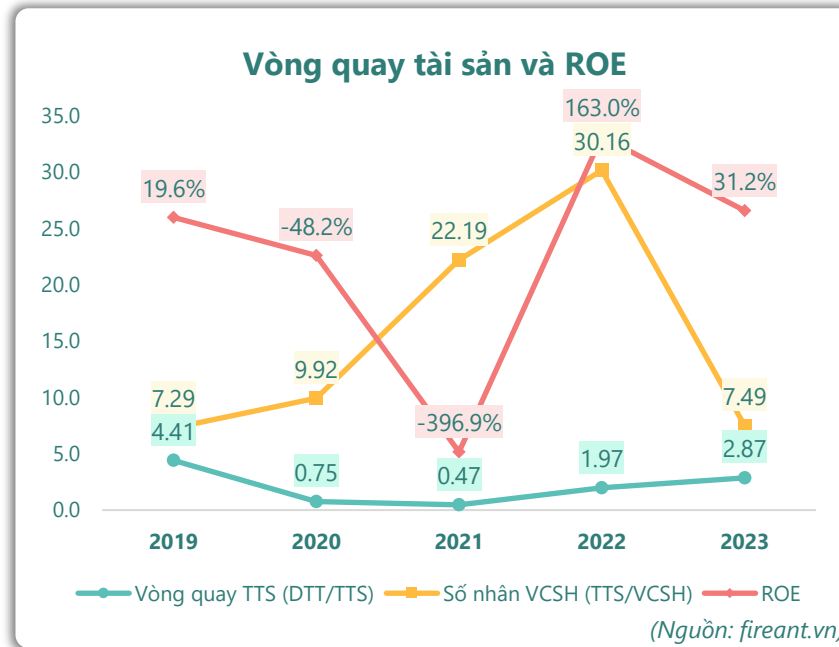
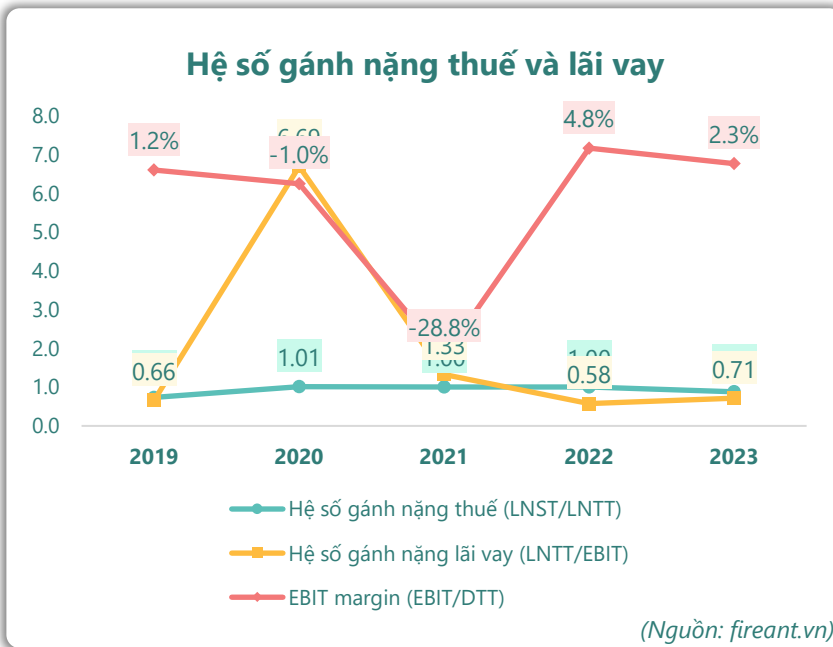
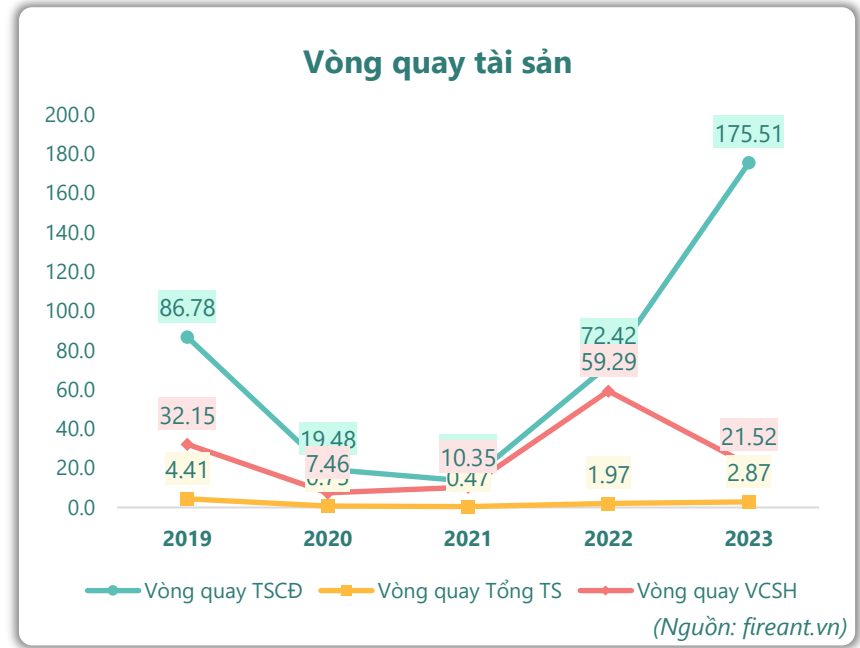
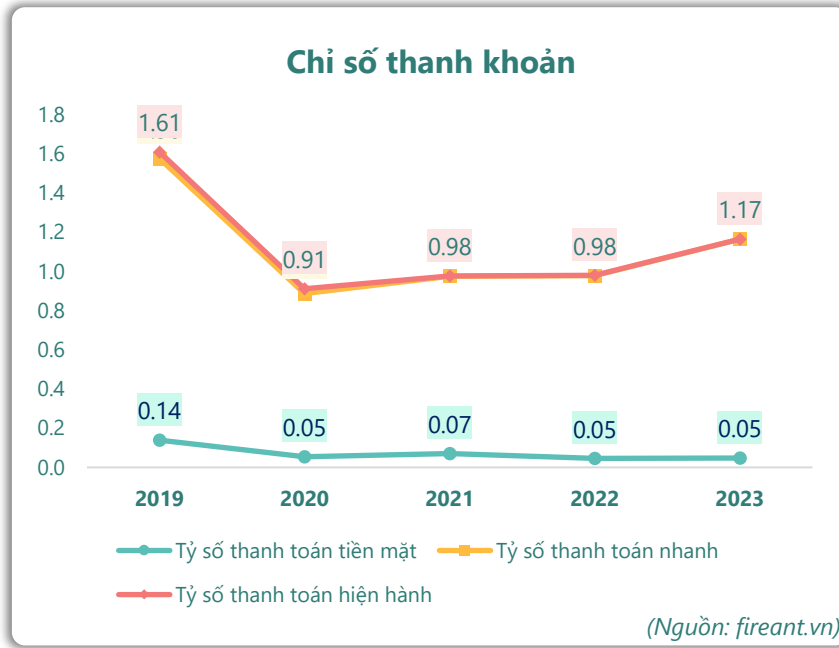
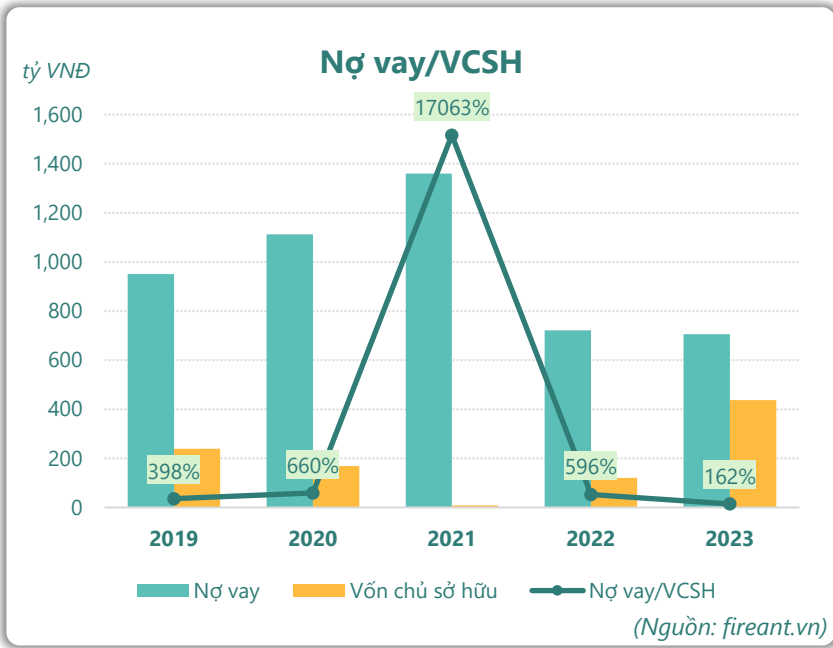
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn — Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,368</b>	<b>1,133</b>	<b>20.8%</b>	<b>6,001</b>	<b>3,824</b>	<b>56.9%</b>
Giá vốn hàng bán	1,212	1,105	9.7%	5,526	3,518	57.1%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>156</b>	<b>28.0</b>	<b>458%</b>	<b>475</b>	<b>306</b>	<b>55.1%</b>
Doanh thu HĐTC	1.64	244	-99.3%	11.2	387	-97.1%
Chi phí TC	32.6	-29.7	210%	86.3	105	-17.8%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>10.9</b>	<b>18.3</b>	<b>-40.4%</b>	<b>39.0</b>	<b>77.5</b>	<b>-49.7%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>-246</b>	<b>100%</b>
Chi phí bán hàng	9.63	11.3	-14.8%	39.9	30.6	30.7%
Chi phí QLDN	<b>81.0</b>	<b>60.5</b>	<b>33.9%</b>	<b>270</b>	<b>208</b>	<b>30.1%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>34.7</b>	<b>230</b>	<b>-84.9%</b>	<b>90.0</b>	<b>105</b>	<b>-14.3%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.76</b>	<b>-0.61</b>	<b>224%</b>	<b>7.73</b>	<b>0.05</b>	<b>15013%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>35.4</b>	<b>229</b>	<b>-84.5%</b>	<b>97.7</b>	<b>105</b>	<b>-7.0%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>23.8</b>	<b>229</b>	<b>-89.6%</b>	<b>86.0</b>	<b>105</b>	<b>-18.1%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>24.2</b>	<b>229</b>	<b>-89.4%</b>	<b>87.0</b>	<b>105</b>	<b>-17.3%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.3	558	39.5	17.1	-136	-91.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.54	-9.81	-34.6	-1.77	-3.35	-6.47
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-49.7	-522	-18.4	-18.7	157	109
Tiền đầu kỳ	64.6	55.6	77.7	64.3	61.0	79.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-8.92</b>	<b>25.8</b>	<b>-13.5</b>	<b>-3.33</b>	<b>17.5</b>	<b>11.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.12	0.09	0.15	0.00	0.73	0.27
Tiền cuối kỳ	55.6	81.4	64.3	61.0	79.2	90.5

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>2,342</b>	<b>1,835</b>	<b>27.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,218</b>	<b>1,657</b>	<b>33.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	90.5	77.7	16.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.1	0.03	39042%
Phải thu ngắn hạn	1,842	1,400	31.6%
Hàng tồn kho	0.07	0.34	-79.6%
Tài sản ngắn hạn khác	274	179	52.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>124</b>	<b>178</b>	<b>-30.5%</b>
Phải thu dài hạn	7.93	7.80	1.6%
Tài sản cố định	25.6	42.8	-40.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	72.8	71.3	2.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.51	46.0	-90.2%
Tài sản dài hạn khác	<b>12.1</b>	<b>9.07</b>	<b>32.9%</b>
Lợi thế thương mại	0.72	0.96	-25.0%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,905</b>	<b>1,714</b>	<b>11.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,903</b>	<b>1,692</b>	<b>12.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	705	705	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	590	432	36.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.72</b>	<b>22.0</b>	<b>-92.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0.66	16.3	-96.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>437</b>	<b>121</b>	<b>261%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>437</b>	<b>121</b>	<b>261%</b>
Vốn điều lệ	293	173	69.4%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)